

# LS VINA CABLE & SYSTEM JOINT STOCK COMPANY

P. Sở Dầu - Q. Hồng Bàng - TP. Hải Phòng - Việt Nam

**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN DÂN DỤNG**  
**ELECTRIC BUILDING WIRE and CABLES**

**Hotline: 0962125389**

**Project: 0917286996**

**Support: 0898288986**



**LS VINA Cable & System**



## LS VINA Cable & System



LS-VINA Cable & System là Công Ty Cổ Phần của UBND TP. Hải Phòng với đối tác góp vốn nước ngoài là Tập đoàn LS Cable & System Hàn Quốc. Chúng tôi tự hào là Nhà Sản xuất Cáp điện hàng đầu không chỉ ở Việt Nam mà cả thị trường Đông Nam Á.

LS-VINA Cable & System áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015, chứng nhận an toàn sức khỏe lao động OHSAS 18001: 2007, hệ thống quản lý ERP/SAP trong sản xuất-kinh doanh. Công ty đã được trao nhiều giải thưởng chất lượng quốc gia và quốc tế.

Với mục tiêu “Một đường dây gắn kết cả thế giới” các sản phẩm của chúng tôi ngày càng đa dạng, phong phú: từ các loại cáp lực và điều khiển hạ thế đến 1kV; Các loại cáp chống cháy, chống bén cháy; Cáp ngầm trung thế và cao thế đến 230kV; Dây trần cho đường dây truyền tải và phân phối;...LS-VINA đang không ngừng nỗ lực mở rộng hệ thống cáp Tàu Biển, Cáp cho năng lượng mặt trời, Cáp ngầm biển ...

Chúng tôi hân hạnh giới thiệu Catalogue Dây và Cáp điện dân dụng - Một trong những dòng sản phẩm giá cạnh tranh và có chất lượng tốt nhất, được sản xuất và kiểm tra theo quy trình nghiêm ngặt đến từ kinh nghiệm lâu năm của Tập đoàn LS Cable & System Hàn Quốc.

Các loại Dây và Cáp điện dân dụng giới thiệu được sản xuất phù hợp tiêu chuẩn IEC 60227, TCVN 6610 đạt Chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật Quatest 1 Số 000618. Ngoài ra, LS-VINA Cable & System còn có thể cung cấp các chủng loại, tiết diện cũng như màu sắc, chiều dài đóng gói khác theo yêu cầu của khách hàng.

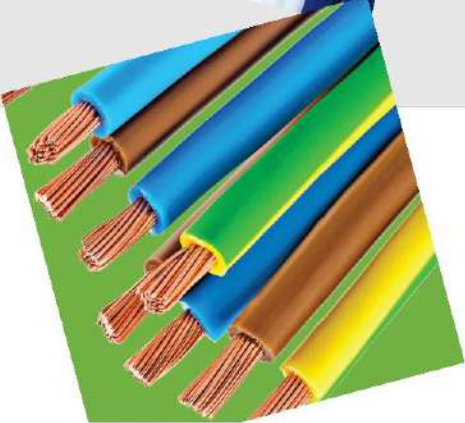
Dây và Cáp điện dân dụng LS-VINA mang sẽ đến sự yên tâm bền vững cho những công trình của Quý khách hàng !

LS-VINA Cable & System  
Enable The Cable World !





# MỤC LỤC CONTENT



## CÁP ĐỒNG BQC 450/750V, RUỘT ĐỒNG, CẤP 1 CÁCH ĐIỆN PVC

450/750V, CLASS 1, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED CABLES

60227 IEC 01 04

## CÁP ĐỒNG BQC 450/750V, RUỘT ĐỒNG, CẤP 2 CÁCH ĐIỆN PVC

450/750V, CLASS 2 COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED CABLES

60227 IEC 01 05

## CÁP ĐỒNG BQC 450/750V, RUỘT ĐỒNG, CẤP 5 CÁCH ĐIỆN PVC

450/750V, CLASS 5 COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED CABLES

60227 IEC 02 06

## CÁP ĐỒNG BQC 300/500V, 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CẤP 1 CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BQC PVC

300/500V, 2-CORE, CLASS 1 COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED CABLES

60227 IEC 10 07

## CÁP ĐỒNG BQC 300/500V, 2 & 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CẤP 2, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BQC PVC

300/500V, 2-CORE & 3-CORE, COPPER CONDUCTOR, CLASS 2 PVC INSULATED, PVC SHEATHED CABLES

60227 IEC 10 08

## ĐÂY ĐỒNG TRÒN 300/500V, 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CẤP 5 CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BQC PVC

300/500V, 2-CORE, COPPER CONDUCTOR, CLASS 5 PVC INSULATED, PVC SHEATHED CIRCULAR CORDS

60227 IEC 53 10

## ĐÂY ĐỒNG Dẹt 300/500V, 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CẤP 5 CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BQC PVC

300/500V, 2-CORE, CLASS 5 COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED OVAL CORDS

60227 IEC 53 11

## CÁP ĐỒNG BQC 0.6/1kV, 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CẤP 2 CÁCH ĐIỆN PVC

0.6/1kV, CLASS 2, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED CABLES

IEC 60502-1 12

## ĐÓNG GÓI PACKING

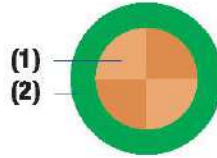
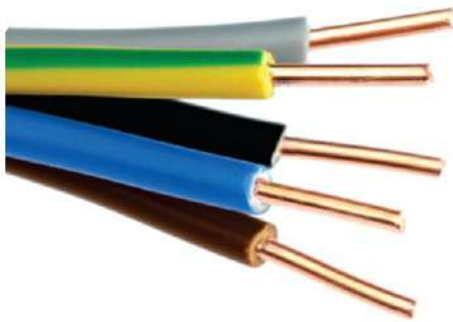
14

## KHẢ NĂNG MANG DÒNG TẢI CURRENT RATING CAPACITY

15

# 450/750V CU/PVC CL1.

**IEC 60227 -3 (Model IEC 01)**  
**TCVN 6610-3 (Kiểu TCVN 01)**



450/750 V  
Ruột đồng, Lõi Cấp1-TCVN 6612  
Cách điện PVC

Copper conductor, IEC 60228 Class 1  
PVC insulated cables



## ỨNG DỤNG:

Lắp đặt cố định  
Nhiệt độ làm việc liên tục của lõi dẫn : 70°C

(1) **RUỘT DẪN** : Lõi sợi đơn

(2) **CÁCH ĐIỆN**: Loại PVC/C

**DIỆN ÁP THỬ**: 2500V/ 5 phút

## APPLICATION:

For fixed wiring  
Maximum conductor temperature in normal use: 70°C

(1) **CONDUCTOR**: Solid wire

(2) **INSULATION**: Type PVC/C

**VOLTAGE TEST**: 2500 V / 5 minutes



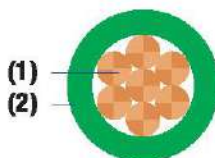
| Số lõi và tiết diện danh định của ruột dẫn | Cấu trúc lõi dẫn, (số sợi/ đường kính sợi)           | Đường kính ruột dẫn gần đúng | Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Chiều dày cách điện (Giá trị quy định) | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70 °C    | Đường kính thực của dây dẫn Mean Overall diameter of cable |                      | Đường kính tính toán của cáp         | Khối lượng tổng gần đúng        | Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn cho mỗi cuộn dây |
|--|--|------------------------------|---|--|--|--|----------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--|
|  |  |                              |   |  |  | Nhỏ nhất Lower limit                                       | Lớn nhất Upper limit |                                      |                                 |  |
| No of core & Nominal cross section area    | Construction of conductor (Number/ diameter of wire) | Conductor Approx. Diameter   | Maximum DC resistance Of conductor at 20°C    | Insulation Thickness (specified value) | Minimum insulation resistance at 70 °C |  |                      | Calculated overall diameter of cable | Approx. overall weight of cable | Standard packing length per each coil          |
| No.xmm <sup>2</sup>                        | No./mm   | mm                           | Ω/km  | mm                                     | MΩ.km                                  | mm   | mm                   | mm                                   | kg/km                           | m  |
| 1x1.5                                      | 1 / 1.38   | 1.38                         | 12.10   | 0.7                                    | 0.0110                                 | 2.6  | 3.2                  | 3.0                                  | 22                              | 300  |
| 1x2.5                                      | 1 / 1.78   | 1.78                         | 7.410   | 0.8                                    | 0.0100                                 | 3.2  | 3.9                  | 3.6                                  | 34                              | 300  |
| 1x4  | 1 / 2.25   | 2.25                         | 4.610   | 0.8                                    | 0.0085                                 | 3.8  | 4.6                  | 4.1                                  | 49                              | 300  |
| 1x6  | 1 / 2.75   | 2.75                         | 3.080   | 0.8                                    | 0.0070                                 | 4.3  | 5.2                  | 4.6                                  | 69                              | 200  |

In tên cáp\ Cable marking

**LS-VINA Cable & System \* Cu/PVC (Size) mm<sup>2</sup> – 450/750V – 60227 IEC 01 – CL1 \* (Mnf.Year)**

# 450/750V CU/PVC CL2.

**IEC 60227 -3 (Model IEC 01)**  
**TCVN 6610-3 (Kiểu TCVN 01)**



450/750 V  
Rượu đồng, Lõi Cấp2-TCVN 6612  
Cách điện PVC

Copper conductor, IEC 60228 Class 2  
PVC insulated cables



### ỨNG DỤNG:

Lắp đặt cố định  
Nhiệt độ làm việc liên tục của lõi dẫn : 70°C

(1) **RUỘT DẪN** : 7 sợi bện  
(2) **CÁCH ĐIỆN**: Loại PVC/C

**DIỆN ÁP THỬ** : 2500V/ 5 phút

### APPLICATION:

For fixed wiring  
Maximum conductor temperature in normal use: 70°C

(1) **CONDUCTOR**: 7 stranded wires  
(2) **INSULATION**: Type PVC/C

**VOLTAGE TEST**: 2500 V / 5 minutes

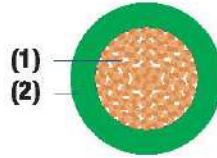
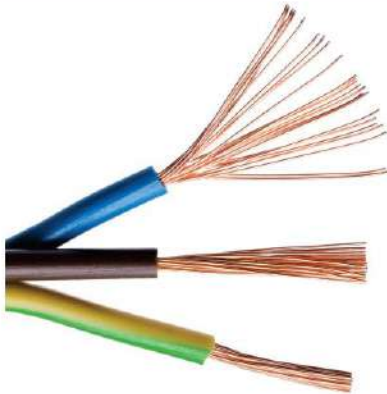
| Số lõi và tiết diện danh định của ruột dẫn | Cấu trúc lõi dẫn, (số sợi/ đường kính sợi)           | Đường kính ruột dẫn gần đúng | Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Chiều dày cách điện (Giá trị quy định) | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70 °C    | Đường kính thực của dây dẫn Mean Overall diameter of cable |                      | Đường kính tính toán của cáp         | Khối lượng tổng gần đúng        | Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn cho mỗi cuộn dây |
|--|--|------------------------------|---|--|--|--|----------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--|
| No of core & Nominal cross section area    | Construction of conductor (Number/ diameter of wire) | Conductor Approx. Diameter   | Maximum DC resistance Of conductor at 20°C    | Insulation Thickness (specified value) | Minimum insulation resistance at 70 °C | Nhỏ nhất Lower limit                                       | Lớn nhất Upper limit | Calculated overall diameter of cable | Approx. overall weight of cable | Standard packing length per each coil          |
| No.xmm <sup>2</sup>                        | No./mm   | mm                           | Ω/km  | mm                                     | MΩ.km                                  | mm   | mm                   | mm                                   | kg/km                           | m  |
| <b>1x1.5</b>                               | 7 / 0.52   | 1.56                         | 12.10   | 0.7                                    | 0.0100                                 | 2.7  | 3.3                  | 3.2                                  | 22                              | 300  |
| <b>1x2.5</b>                               | 7 / 0.67   | 2.01                         | 7.410   | 0.8                                    | 0.0090                                 | 3.3  | 4.0                  | 3.8                                  | 35                              | 300  |
| <b>1x4</b>                                 | 7 / 0.85   | 2.55                         | 4.610   | 0.8                                    | 0.0077                                 | 3.8  | 4.6                  | 4.4                                  | 50                              | 300  |
| <b>1x6</b>                                 | 7 / 1.04   | 3.12                         | 3.080   | 0.8                                    | 0.0065                                 | 4.3  | 5.2                  | 4.9                                  | 70                              | 200  |
| <b>1x10</b>                                | 7 / 1.35   | 4.05                         | 1.830   | 1.0                                    | 0.0065                                 | 5.6  | 6.7                  | 6.3                                  | 120                             | 100  |

In tên cáp\ Cable marking

**LS-VINA Cable & System \* Cu/PVC (Size) mm2 – 450/750V – 60227 IEC 01 – CL2 \* (Mnf.Year)**

# 450/750V CU/PVC CL5.

IEC 60227 -3 (Model IEC 02)  
TCVN 6610-3 (Kiểu TCVN 02)



450/750 V  
Ruột đồng, Lõi Cấp 5 - TCVN 6612  
Cách điện PVC

Copper conductor, IEC 60228 Class 5  
PVC insulated cables



## ỨNG DỤNG:

Lắp đặt cố định  
Nhiệt độ làm việc liên tục của lõi dẫn : 70°C

(1) **RUỘT DẪN** : Nhiều sợi bện  
(2) **CÁCH ĐIỆN**: Loại PVC/C

**DIỆN ÁP THỬ**: 2500V/ 5 phút

## APPLICATION:

For fixed wiring  
Maximum conductor temperature in normal use: 70°C

(1) **CONDUCTOR**: Multi-wire stranded  
(2) **INSULATION**: Type PVC/C

**VOLTAGE TEST**: 2500 V / 5 minutes



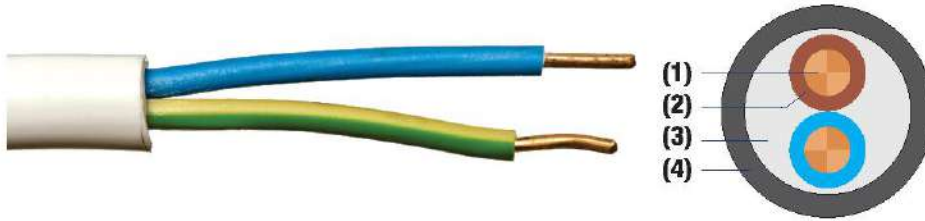
| Số lõi và tiết diện danh định của ruột dẫn | Đường kính sợi lớn nhất trong ruột dẫn | Đường kính ruột dẫn gần đúng | Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Chiều dày cách điện (Giá trị quy định) | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70 °C    | Đường kính thực của dây dẫn Mean Overall diameter of cable |                      | Đường kính tính toán của cáp         | Khối lượng tổng gần đúng        | Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn cho mỗi cuộn dây |
|--|--|------------------------------|---|--|--|--|----------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--|
| No of core & Nominal cross section area    | Maximum diameter of wires in conductor | Conductor Approx. Diameter   | Maximum DC resistance Of conductor at 20°C    | Insulation Thickness (specified value) | Minimum insulation resistance at 70 °C | Nhỏ nhất Lower limit                                       | Lớn nhất Upper limit | Calculated overall diameter of cable | Approx. overall weight of cable | Standard packing length per each coil          |
| No.xmm <sup>2</sup>                        | mm                                     | mm                           | Ω/km  | mm                                     | MΩ.km                                  | mm   | mm                   | mm                                   | kg/km                           | m  |
| <b>1x1.5</b>                               | 0.26                                   | 1.6                          | 13.3  | 0.7                                    | 0.010                                  | 2.8  | 3.4                  | 3.2                                  | 23                              | 300  |
| <b>1x2.5</b>                               | 0.26                                   | 2.0                          | 7.98  | 0.8                                    | 0.009                                  | 3.4  | 4.1                  | 3.8                                  | 35                              | 300  |
| <b>1x4</b>                                 | 0.31                                   | 2.6                          | 4.95  | 0.8                                    | 0.007                                  | 3.9  | 4.8                  | 4.4                                  | 51                              | 300  |
| <b>1x6</b>                                 | 0.31                                   | 3.2                          | 3.30  | 0.8                                    | 0.006                                  | 4.4  | 5.3                  | 5.0                                  | 72                              | 200  |

In tên cáp\ Cable marking

LS-VINA Cable & System \* Cu/PVC (Size) mm<sup>2</sup> – 450/750V – 60227 IEC 02 – CL5 \* (Mnf.Year)

# 300/500V CU/PVC/PVC CL1.

**IEC 60227 -4 (Model IEC 10)**  
**TCVN 6610-4 (Kiểu TCVN 10)**



300/500 V  
Ruột đồng, Lõi Cấp1-TCVN 6612  
Cách điện PVC, Vỏ bọc PVC

Copper conductor, IEC 60228 CL.1  
PVC insulated,  
PVC sheathed cables

Core colors: ● ●



**ỨNG DỤNG:**  
Lắp đặt cố định  
Nhiệt độ làm việc liên tục của lõi dẫn : 70°C

**(1) RUỘT DẪN** : Sợi đơn  
**(2) CÁCH ĐIỆN** : Loại PVC/C  
**GHÉP LỖI** : 02 lõi bện xoắn

**(3) BỌC TRONG** : Nhựa PVC  
**(4) BỌC VỎ** : Nhựa PVC,  
Loại ST4

**DIỆN ÁP THỬ:** 2000V/ 5 phút

**APPLICATION:**  
For fixed wiring  
Maximum conductor temperature  
in normal use: 70°C

**(1) CONDUCTOR** : Solid wire  
**(2) INSULATION** : Type PVC/C  
**ASSEMBLY** : The cores shall be  
twisted together

**(3) INNER COVERING** : PVC compound  
**(4) OVER SHEATH** : PVC compound,  
Type ST4

**VOLTAGE TEST:** 2000 V / 5 minutes

| Số lõi và tiết diện danh định của ruột dẫn<br>No of core & Nominal cross section area | Cấu trúc lõi dẫn, (số sợi/ đường kính sợi)<br>Construction of conductor (Number/ diameter of wire) | Đường kính ruột dẫn gần đúng<br>Conductor Approx. Diameter | Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C<br>Maximum DC resistance Of conductor at 20°C | Chiều dày cách điện (Giá trị quy định)<br>Insulation Thickness (specified value) | Chiều dày vỏ bọc lót (Giá trị gần đúng)<br>Inner covering (Approx. value) | Chiều dày vỏ bọc (Giá trị quy định)<br>Over sheath Thickness (specified value) | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70 °C<br>Minimum insulation resistance at 70 °C | Đường kính thực của dây dẫn<br>Mean Overall diameter of cable |                         | Đường kính tính toán của cáp<br>Calculated overall diameter of cable | Khối lượng tổng gần đúng<br>Approx. overall weight of cable | Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn cho mỗi cuộn dây<br>Standard packing length per each coil |
|---|--|--|---|--|---|--|---|---|-------------------------|--|---|---|
|   |  |  |   |  |   |  |   | Nhỏ nhất<br>Lower limit                                       | Lớn nhất<br>Upper limit |  |   |   |
| No.xmm <sup>2</sup>   | No./mm   | mm   | Ω/km  | mm   | mm  | mm   | MΩ.km   | mm  | mm                      | mm   | kg/km   | m   |
| 2x1.5   | 1 / 1.38   | 1.38   | 12.10   | 0.7  | 0.4   | 1.2  | 0.0110  | 7.6   | 10.0                    | 9.4  | 128   | 200   |
| 2x2.5   | 1 / 1.78   | 1.78   | 7.410   | 0.8  | 0.4   | 1.2  | 0.0100  | 8.6   | 11.5                    | 10.6   | 171   | 100   |
| 2x4   | 1 / 2.25   | 2.25   | 4.610   | 0.8  | 0.4   | 1.2  | 0.0085  | 9.6   | 12.5                    | 11.5   | 218   | 100   |
| 2x6   | 1 / 2.75   | 2.75   | 3.080   | 0.8  | 0.4   | 1.2  | 0.0070  | 10.5  | 13.5                    | 12.5   | 277   | 100   |

In tên cáp\ Cable marking

**LS-VINA Cable & System \* Cu/PVC/PVC 2x(Size)mm<sup>2</sup> – 300/500V – 60227 IEC 10 – CL1 \* (Mnf.Year)**

# 300/500V CU/PVC/PVC CL2. (2-Core)

IEC 60227 -4 (Model IEC 10)  
TCVN 6610-4 (Kiểu TCVN 10)



300/500 V  
2 Lõi, Ruột đồng, Lõi Cấp 2 - TCVN 6612  
Cách điện PVC

2-Core,  
Copper conductor, IEC 60228 Class 2  
PVC insulated cables

Core colors: ● ●

## ỨNG DỤNG:

Lắp đặt cố định  
Nhiệt độ làm việc liên tục của  
lõi dẫn : 70°C

**(1) RUỘT DẪN** : 7 sợi bện  
**(2) CÁCH ĐIỆN** : Loại PVC/C  
**GHÉP LỖI** : 02 lõi bện xoắn

**(3) BỌC TRONG** : Nhựa PVC  
**(4) BỌC VỎ** : Nhựa PVC,  
Loại ST4

**DIỆN ÁP THỬ**: 2000V/ 5 phút

## APPLICATION:

For fixed wiring  
Maximum conductor temperature  
in normal use: 70°C

**(1) CONDUCTOR** : 7 stranded wires  
**(2) INSULATION** : Type PVC/C  
**ASSEMBLY** : The cores shall be  
twisted together

**(3) INNER COVERING** : PVC compound  
**(4) OVER SHEATH** : PVC compound,  
Type ST4

**VOLTAGE TEST**: 2000 V / 5 minutes



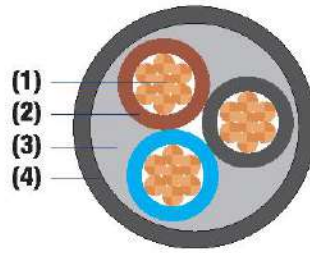
| Số lõi và<br>tiết diện<br>danh định<br>của ruột<br>dẫn<br>No of core<br>& Nominal<br>cross<br>section<br>area | Cấu trúc<br>lõi dẫn,<br>(số sợi/<br>đường<br>kính sợi)<br>Construction<br>of conductor<br>(Number/<br>diameter<br>of wire) | Đường<br>kính ruột<br>dẫn gần<br>đúng<br>Conductor<br>Approx.<br>Diameter | Điện trở<br>1 chiều lớn<br>nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Maximum<br>DC resistance<br>Of conductor<br>at 20°C | Chiều dày<br>cách điện<br>(Giá trị<br>quy định)<br>Insulation<br>Thickness<br>(specified<br>value) | Chiều dày<br>bọc lót<br>(Giá trị<br>gần đúng)<br>Inner<br>covering<br>(Approx.<br>value) | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>(Giá trị<br>quy định)<br>Over<br>sheath<br>Thickness<br>(specified<br>value) | Điện trở<br>cách điện<br>nhỏ nhất<br>ở 70 °C<br>Minimum<br>insulation<br>resistance<br>at 70 °C | Đường kính<br>thực của dây dẫn<br>Mean Overall<br>diameter of cable |                               | Đường<br>kính<br>tính toán<br>của cáp<br>Calculated<br>overall<br>diameter<br>of cable | Khối<br>lượng<br>tổng gần<br>đúng<br>Approx.<br>overall<br>weight<br>of cable | Chiều dài<br>đóng gói<br>tiêu chuẩn<br>cho mỗi<br>cuộn dây<br>Standard<br>packing<br>length per<br>each coil |
|---|--|---|--|--|--|---|---|---|-------------------------------|--|---|--|
|   |  |   |  |  |  |   |   | Nhỏ<br>nhất<br>Lower<br>limit                                       | Lớn<br>nhất<br>Upper<br>limit |  |   |  |
| <b>2x1.5</b>  | 7 / 0.52   | 1.56  | 12.10  | 0.7  | 0.4  | 1.2   | 0.0100  | 7.8   | 10.5                          | 9.7  | 135   | 200  |
| <b>2x2.5</b>  | 7 / 0.67   | 2.01  | 7.410  | 0.8  | 0.4  | 1.2   | 0.0090  | 9.0   | 12                            | 11.0   | 181   | 100  |
| <b>2x4</b>  | 7 / 0.85   | 2.55  | 4.610  | 0.8  | 0.4  | 1.2   | 0.0077  | 10  | 13                            | 12.1   | 233   | 100  |
| <b>2x6</b>  | 7 / 1.04   | 3.12  | 3.080  | 0.8  | 0.4  | 1.2   | 0.0065  | 11  | 14                            | 13.2   | 296   | 100  |
| <b>2x10</b>   | 7 / 1.35   | 4.05  | 1.830  | 1.0  | 0.6  | 1.4   | 0.0065  | 13.5  | 17.5                          | 16.7   | 480   | 50   |

In tên cáp\ Cable marking

LS-VINA Cable & System \* Cu/PVC/PVC 2x(Size)mm<sup>2</sup> – 300/500V – 60227 IEC 10 – CL2 \* (Mnf.Year)

# 300/500V CU/PVC/PVC CL2. (3-Core)

IEC 60227 -4 (Model IEC 10)  
TCVN 6610-4 (Kiểu TCVN 10)



300/500 V  
3 Lõi, Ruột đồng, Lõi Cấp 2 - TCVN 6612  
Cách điện PVC

3-Core,  
Copper conductor, IEC 60228 Class 2  
PVC insulated cables

Core colors: ● ● ●



### ỨNG DỤNG:

Lắp đặt cố định  
Nhiệt độ làm việc liên tục của lõi dẫn : 70°C

**(1) RUỘT DẪN** : 7 sợi bện  
**(2) CÁCH ĐIỆN** : Loại PVC/C  
**GHÉP LỖI** : 03 lõi bện xoắn

**(3) BỌC TRONG** : Nhựa PVC  
**(4) BỌC VỎ** : Nhựa PVC,  
Loại ST4

**DIỆN ÁP THỬ**: 2000V/ 5 phút

### APPLICATION:

For fixed wiring  
Maximum conductor temperature in normal use: 70°C

**(1) CONDUCTOR** : 7 stranded wires  
**(2) INSULATION** : Type PVC/C  
**ASSEMBLY** : The cores shall be twisted together

**(3) INNER COVERING** : PVC compound  
**(4) OVER SHEATH** : PVC compound,  
Type ST4

**VOLTAGE TEST**: 2000 V / 5 minutes

| Số lõi và tiết diện danh định của ruột dẫn<br>No of core & Nominal cross section area | Cấu trúc lõi dẫn, (số sợi/ đường kính sợi)<br>Construction of conductor (Number/ diameter of wire) | Đường kính ruột dẫn gần đúng<br>Conductor Approx. Diameter | Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C<br>Maximum DC resistance Of conductor at 20°C | Chiều dày cách điện (Giá trị quy định)<br>Insulation Thickness (specified value) | Chiều dày bọc lót (Giá trị gần đúng)<br>Inner covering (Approx. value) | Chiều dày vỏ bọc (Giá trị quy định)<br>Over sheath Thickness (specified value) | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70 °C<br>Minimum insulation resistance at 70 °C | Đường kính thực của dây dẫn<br>Mean Overall diameter of cable |                         | Đường kính tính toán của cáp<br>Calculated overall diameter of cable | Khối lượng tổng gần đúng<br>Approx. overall weight of cable | Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn cho mỗi cuộn dây<br>Standard packing length per each coil |
|---|--|--|---|--|--|--|---|---|-------------------------|--|---|---|
|   |  |  |   |  |  |  |   | Nhỏ nhất<br>Lower limit                                       | Lớn nhất<br>Upper limit |  |   |   |
| No.xmm <sup>2</sup>   | No./mm   | mm   | Ω/km  | mm   | mm   | mm   | MΩ.km   | mm  | mm                      | mm   | kg/km   | m   |
| 3x1.5   | 7 / 0.52   | 1.56   | 12.10   | 0.7  | 0.4  | 1.2  | 0.0100  | 8.20  | 11.0                    | 10.2   | 150   | 100   |
| 3x2.5   | 7 / 0.67   | 2.01   | 7.410   | 0.8  | 0.4  | 1.2  | 0.0090  | 9.40  | 12.5                    | 11.6   | 210   | 100   |
| 3x4   | 7 / 0.85   | 2.55   | 4.610   | 0.8  | 0.4  | 1.2  | 0.0077  | 10.5  | 13.5                    | 12.8   | 280   | 50  |
| 3x6   | 7 / 1.04   | 3.12   | 3.080   | 0.8  | 0.4  | 1.4  | 0.0065  | 12.0  | 15.5                    | 14.4   | 370   | 50  |
| 3x10  | 7 / 1.35   | 4.05   | 1.830   | 1.0  | 0.6  | 1.4  | 0.0065  | 14.5  | 19.0                    | 17.5   | 580   | 50  |

In tên cáp\ Cable marking

LS-VINA Cable & System \* Cu/PVC/PVC 3x(Size)mm<sup>2</sup> – 300/500V – 60227 IEC 10 – CL2 \* (Mnf.Year)

# 300/500V CU/PVC/PVC CL5. (CIR)

**IEC 60227 -5 (Model IEC 53)**  
**TCVN 6610-5 (Kiểu TCVN 53)**



## 300/500 V

Dây tròn ruột đồng mềm  
nhiều sợi Cấp 5 -TCVN 6612,  
cách điện PVC, vỏ bọc PVC

Copper conductor, IEC 60228 Class 5  
PVC insulated, PVC sheathed  
Flexible circular cord

Core colors: ● ●

### ỨNG DỤNG:

Lắp đặt cố định  
Nhiệt độ làm việc liên tục của  
lõi dẫn : 70°C

**(1) RUỘT DẪN** : Nhiều sợi bền  
**(2) CÁCH ĐIỆN** : Loại PVC/D  
**(3) GHÉP LỖI** : 02 lõi bện xoắn  
(Sợi độn PP yarn và băng  
foam quấn ngoài)

**(4) BỌC VỎ** : Nhựa PVC  
Loại ST5

### APPLICATION:

For fixed wiring  
Maximum conductor temperature  
in normal use: 70°C

**(1) CONDUCTOR** : Multi-wire stranded  
**(2) INSULATION** : Type PVC/D  
**(3) ASSEMBLY** : Twisted together  
(PP Yarn filler and binder tape)

**(4) OVER SHEATH**: PVC compound,  
Type ST5



**DIỆN ÁP THỬ** Theo chiều dày cách điện  
1500V / 5 phút đối với cách điện đến 0.6mm  
2000V / 5 phút đối với cách điện trên 0.6mm

**VOLTAGE TEST** according to insulation thickness  
1500 V / 5 minutes up to and including 0.6mm  
2000 V / 5 minutes exceed 0.6mm

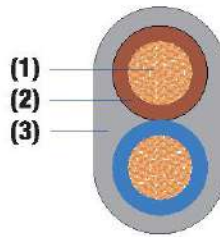
| Số lõi và tiết diện danh định của ruột dẫn | Đường kính sợi lớn nhất của ruột dẫn  | Đường kính ruột dẫn gần đúng | Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Chiều dày cách điện (Giá trị quy định) | Chiều dày vỏ bọc (Giá trị quy định)     | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70 °C    | Đường kính thực của dây dẫn Mean Overall diameter of cable |                      | Đường kính tính toán của dây Calculated overall diameter of cord | Khối lượng tổng gần đúng Approx. overall weight of cable | Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn cho mỗi cuộn dây Standard packing length per each coil |
|--|---------------------------------------|------------------------------|---|--|---|--|--|----------------------|--|--|--|
|  |                                       |                              |   |  |   |  | Nhỏ nhất Lower limit                                       | Lớn nhất Upper limit |  |  |  |
| No of core & Nominal cross section area    | Maximum diameter of wire in conductor | Conductor Approx. Diameter   | Maximum DC resistance Of conductor at 20°C    | Insulation Thickness (specified value) | Over sheath Thickness (specified value) | Minimum insulation resistance at 70 °C | mm   | mm                   | mm   | kg/km  | m  |
| <b>No.xmm<sup>2</sup></b>                  | mm                                    | mm                           | Ω/km  | mm                                     | mm                                      | MΩ.km                                  | mm   | mm                   | mm   | kg/km  | m  |
| <b>2x0.75</b>                              | 0.21                                  | 1.1                          | 26.0  | 0.6                                    | 0.8                                     | 0.011                                  | 5.7  | 7.2                  | 7.0  | 62   | 200  |
| <b>2x1.0</b>                               | 0.21                                  | 1.3                          | 19.5  | 0.6                                    | 0.8                                     | 0.010                                  | 5.9  | 7.5                  | 7.4  | 70   | 100  |
| <b>2x1.5</b>                               | 0.26                                  | 1.6                          | 13.3  | 0.7                                    | 0.8                                     | 0.010                                  | 6.8  | 8.6                  | 8.4  | 88   | 100  |
| <b>2x2.5</b>                               | 0.26                                  | 2.0                          | 7.98  | 0.8                                    | 1.0                                     | 0.009                                  | 8.4  | 10.6                 | 10   | 136  | 100  |

In tên cáp\ Cable marking

**LS-VINA Cable & System \* Cu/PVC/PVC 2x(Size) mm<sup>2</sup> – 300/500V – 60227 IEC 53 – CL5 \* (Mnf.Year)**

# 300/500V CU/PVC/PVC CL5. (FLAT)

**IEC 60227 -5 (Model IEC 53)**  
**TCVN 6610-5 (Kiểu TCVN 53)**



### 300/500 V

Dây dệt ruột đồng mềm  
nhiều sợi Cấp 5 -TCVN 6612,  
cách điện PVC, vỏ bọc PVC

Copper conductor, IEC 60228 Class 5  
PVC insulated, PVC sheathed  
Flexible Flat cord

Core colors: ● ●



### ỨNG DỤNG:

Lắp đặt cố định  
Nhiệt độ làm việc liên tục của  
lõi dẫn : 70°C

- (1) **RUỘT DẪN** : Nhiều sợi bên
- (2) **CÁCH ĐIỆN** : Loại PVC/D
- **GHÉP LỖI** : 02 song song

- (3) **BỌC VỎ** : Nhựa PVC  
Loại ST5

### APPLICATION:

For fixed wiring  
Maximum conductor temperature  
in normal use: 70°C

- (1) **CONDUCTOR** : Multi-wire stranded
- (2) **INSULATION** : Type PVC/D
- **ASSEMBLY** : The cores shall be  
laid parallel

- (3) **OVER SHEATH** : PVC compound,  
Type ST5

**DIỆN ÁP THỬ** Theo chiều dày cách điện  
1500V / 5 phút đối với cách điện đến 0.6mm  
2000V / 5 phút đối với cách điện trên 0.6mm

**VOLTAGE TEST** according to insulation thickness  
1500 V / 5 minutes up to and including 0.6mm  
2000 V / 5 minutes exceed 0.6mm

| Số lõi và tiết diện danh định của ruột dẫn | Đường kính sợi lớn nhất của ruột dẫn | Đường kính ruột dẫn gần đúng | Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Chiều dày cách điện (Giá trị quy định) | Chiều dày vỏ bọc (Giá trị quy định)     | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70 °C    | Kích thước thực của dây dẫn Mean overall Dimensions of cord |                      | Kích thước tính toán của dây | Khối lượng tổng gần đúng | Chiều dài đồng gói tiêu chuẩn cho mỗi cuộn dây Standard packing length per each coil |
|--|--------------------------------------|------------------------------|---|--|---|--|---|----------------------|------------------------------|--------------------------|--|
|  |                                      |                              |   |  |   |  | Nhỏ nhất Lower limit  | Lớn nhất Upper limit |                              |                          |  |
| No of core & Nominal cross section area    | Max. diameter of wire in conductor   | Conductor Approx. Diameter   | Maximum DC resistance Of conductor at 20°C    | Insulation Thickness (specified value) | Over sheath Thickness (specified value) | Minimum insulation resistance at 70 °C | mm  | mm                   | mm                           | kg/km                    | m  |
| <b>2x0.75</b>                              | 0.21                                 | 1.1                          | 26.0  | 0.6                                    | 0.8                                     | 0.0110                                 | 3.7x6.0   | 4.5x7.2              | 4.3x6.8                      | 50                       | 200  |
| <b>2x1.0</b>                               | 0.21                                 | 1.3                          | 19.5  | 0.6                                    | 0.8                                     | 0.0100                                 | 3.9x6.2   | 4.7x7.5              | 4.5x7.2                      | 57                       | 200  |
| <b>2x1.5</b>                               | 0.26                                 | 1.6                          | 13.3  | 0.7                                    | 0.8                                     | 0.0100                                 | 4.4x7.0   | 5.3x8.50             | 5.0x8.2                      | 75                       | 200  |
| <b>2x2.5</b>                               | 0.26                                 | 2.0                          | 7.98  | 0.8                                    | 1.0                                     | 0.0090                                 | 5.1x8.4   | 6.2x10.1             | 6.0x9.8                      | 114                      | 100  |
| <b>2x4</b>                                 | 0.31                                 | 2.6                          | 4.95  | 0.8                                    | 1.2                                     | 0.0070                                 | 5.7x9.5   | 6.9x11.5             | 6.8x11.2                     | 158                      | 100  |
| <b>2x6</b>                                 | 0.31                                 | 3.2                          | 3.30  | 0.8                                    | 1.2                                     | 0.0067                                 | 6.4x10.8  | 7.8x13.0             | 7.6x12.6                     | 213                      | 100  |

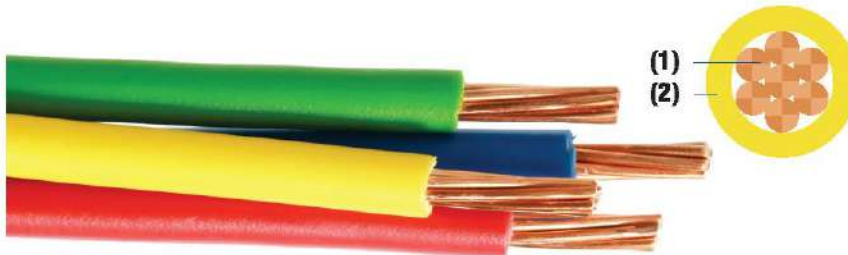
In tên cáp \ Cable marking

**LS-VINA Cable & System \* Cu/PVC/PVC 2x(Size) mm<sup>2</sup> – 300/500V – 60227 IEC 53 – CL5 \* (Mnf.Year)**

# 0.6/1kV Cu/PVC CL2

IEC 60502-1 : 2009

TCVN 5935-1 : 2013



Cáp 0.6/1 kV cách điện PVC  
Ruột đồng Cấp 2 -TCVN 6612,

0.6/1kV Copper conductor,  
IEC 60228-Class 2, PVC insulated  
Cables

### ỨNG DỤNG:

Lắp đặt cố định  
Nhiệt độ làm việc liên tục của  
lõi dẫn : 70°C

(1) **RUỘT DẪN** : 7 sợi bện  
(2) **CÁCH ĐIỆN** : Loại PVC/A

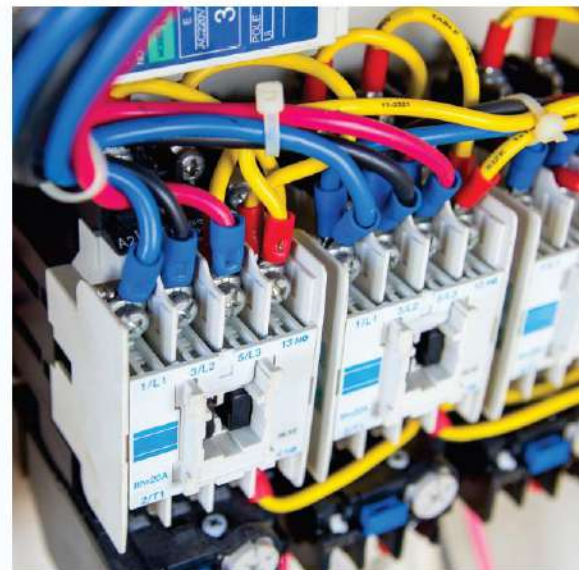
**DIỆN ÁP THỬ** 3.5kV / 5 phút

### APPLICATION:

For fixed wiring  
Maximum conductor temperature  
in normal use: 70°C

(1) **CONDUCTOR** : 7-wire stranded  
(2) **INSULATION** : Type PVC/A

**VOLTAGE TEST** 3.5kV / 5 minutes



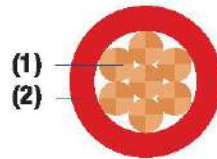
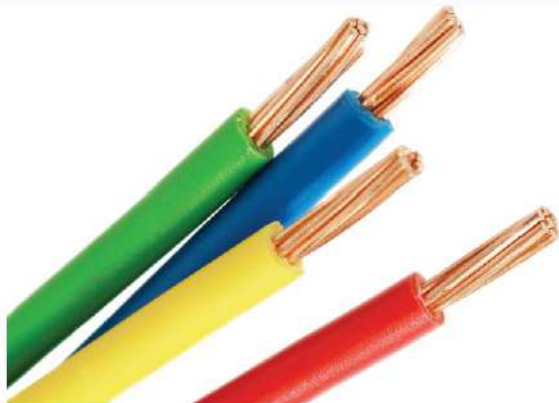
| Số lõi và tiết diện danh định của ruột dẫn | Cấu trúc lõi dẫn, (số sợi/ đường kính sợi)           | Đường kính ruột dẫn gần đúng | Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Chiều dày cách điện (Giá trị trung bình) | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70 °C    | Đường kính tính toán của cáp         | Khối lượng tổng gần đúng        | Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn cho mỗi cuộn dây |
|--|--|------------------------------|---|--|--|--------------------------------------|---------------------------------|--|
| No of core & Nominal cross section area    | Construction of conductor (Number/ diameter of wire) | Conductor Approx. Diameter   | Maximum DC resistance Of conductor at 20°C    | Insulation Thickness (Aver. value value) | Minimum insulation resistance at 70 °C | Calculated overall diameter of cable | Approx. overall weight of cable | Standard packing length per each coil          |
| No.xmm <sup>2</sup>                        | No./mm   | mm                           | Ω/km  | mm                                       | MΩ.km                                  | mm                                   | kg/km                           | m  |
| 1x1.5                                      | 7 / 0.52   | 1.56                         | 12.10   | 0.8                                      | 0.0124                                 | 3.4                                  | 25                              | 300  |
| 1x2.5                                      | 7 / 0.67   | 2.01                         | 7.410   | 0.8                                      | 0.0102                                 | 3.8                                  | 35                              | 300  |
| 1x4  | 7 / 0.85   | 2.55                         | 4.610   | 1.0                                      | 0.0099                                 | 4.8                                  | 55                              | 300  |
| 1x6  | 7 / 1.04   | 3.12                         | 3.080   | 1.0                                      | 0.0085                                 | 5.3                                  | 75                              | 200  |
| 1x10                                       | 7 / 1.35   | 4.05                         | 1.830   | 1.0                                      | 0.0069                                 | 6.3                                  | 120                             | 100  |

In tên cáp\ Cable marking

LS-VINA Cable & System \* Cu/PVC (Size)sqmm – 0.6/1kV\* (Mnf.Year)

# 0.6/1kV Cu/PVC (HIV) CL2

**IEC 60502-1**  
**IEC 60227**



**Cáp chịu nhiệt 0.6/1kV**  
**Ruột đồng Cấp 1 hoặc 2 - TCVN 6612**  
**Cách điện PVC**

**0.6/1kV Heat-Resistant**  
**Copper conductor IEC 60228 Cl.1 or Cl.2**  
**PVC Insulated Cables**  
(HIV Cable)



**ỨNG DỤNG:**  
Lắp đặt cố định  
Nhiệt độ làm việc liên tục của lõi dẫn : 90°C

**(1) RUỘT DẪN** : TCVN 6612  
Cấp 1 / 2  
**(2) CÁCH ĐIỆN** : Loại PVC/E

**DIỆN ÁP THỬ** 3.5kV / 5 phút

**APPLICATION:**  
For fixed wiring  
Maximum conductor temperature in normal use: 90°C

**(1) CONDUCTOR** : IEC 60228  
Class 1 / 2  
**(2) INSULATION** : Type PVC/E

**VOLTAGE TEST** 3.5kV / 5 minutes

| Số lõi và tiết diện danh định của ruột dẫn<br>No of core & Nominal cross section area | Cấu trúc lõi dẫn, (số sợi/ đường kính sợi)<br>Construction of conductor (No./ dia.of wire) |          | Đường kính ruột dẫn gần đúng<br>Conductor Approx. Diameter |         | Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C<br>Maximum DC resistance Of conductor at 20°C | Chiều dày cách điện (Giá trị trung bình)<br>Insulation Thickness (Aver. value value) | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 90 °C<br>Minimum insulation resistance at 90 °C | Đường kính tính toán của cáp<br>Calculated overall diameter of cable | Khối lượng tổng gần đúng<br>Approx. overall weight of cable | Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn cho mỗi cuộn dây<br>Standard packing length per each coil |
|---|--|----------|--|---------|---|--|---|--|---|---|
|   | CLASS 1  | CLASS 2  | CLASS 1  | CLASS 2 |   |  |   |  |   |   |
| No.xmm <sup>2</sup>   | No./mm   | No./mm   | mm   | mm      | Ω/km  | mm   | MΩ.km   | mm   | kg/km   | m   |
| <b>1x1</b>  | 1 / 1.13   | 7 / 0.43 | 1.13   | 1.29    | 18.1  | 0.8  | 0.1390  | 3.0  | 20  | 300   |
| <b>1x1.5</b>  | 1 / 1.38   | 7 / 0.52 | 1.38   | 1.56    | 12.1  | 0.8  | 0.1221  | 3.5  | 25  | 300   |
| <b>1x2.5</b>  | 1 / 1.78   | 7 / 0.67 | 1.78   | 2.01    | 7.41  | 0.8  | 0.1017  | 4.0  | 35  | 300   |
| <b>1x4</b>  | 1 / 2.25   | 7 / 0.85 | 2.25   | 2.55    | 4.61  | 1.0  | 0.0990  | 5.0  | 55  | 300   |
| <b>1x6</b>  | 1 / 2.75   | 7 / 1.04 | 2.75   | 3.12    | 3.08  | 1.0  | 0.0849  | 5.5  | 75  | 200   |
| <b>1x10</b>   | 1 / 3.55   | 7 / 1.35 | 3.55   | 4.05    | 1.83  | 1.0  | 0.0690  | 6.0  | 120   | 100   |

In tên cáp\ Cable marking

**LS-VINA Cable & System \* Cu/PVC (Size) sqmm-HIV-0.6/1kV \* (Mnf.Year)**

# ĐÓNG GÓI

## Packing

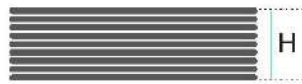
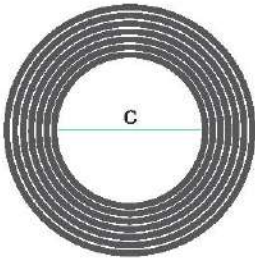
### 1 Đóng cuộn

Coil packing



Cuộn cáp  
(quấn màng co  
bên ngoài)

Coils (spoolless  
plastic wrapped).



C = 15 ~ 20cm  
H = 7 ~ 15cm

#### HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN SẢN PHẨM

Cuộn cáp phải được xếp đặt nơi khô thoáng, tránh ẩm ướt; Không để gần lửa hoặc nơi có nhiệt độ cao; Không để nơi có chất ăn mòn hóa học, chất oxy hóa; Không để trên bề mặt gỗ gầy, sắc cạnh; Không xếp cao quá 10 cuộn; Tránh va đập khi vận chuyển.

#### HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SẢN PHẨM

Sử dụng cho mạng điện hạ thế đến 1kV dân dụng và công nghiệp, cần chú ý đến khả năng chịu tải của cáp (tra trong catalogue của công ty LS-VINA Cable & System).  
Sử dụng trong hệ thống lắp đặt cố định hoặc treo trên không; Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong điều kiện sử dụng bình thường là 70°C; nhiệt độ môi trường đến 50°C; Không ngâm dây cáp trực tiếp trong nước.  
Khi lắp đặt, di dây, kéo cáp trên các thang máng hoặc trong ống cần tránh làm xước bề mặt cách điện. Khi đấu điện các mối nối phải đảm bảo chặt, tiếp xúc tốt.

### 2 Đóng lô gỗ

Drum packing



- Chiều dài đóng gói không quá 3000m
  - Khối lượng và kích thước lô theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
- Length of cable not exceed 3000m.  
Dimensions of drum as manufacturer's standard.

# DÒNG ĐIỆN LÀM VIỆC CHO PHÉP

## Current rating

Nhiệt độ làm việc của lõi \ Max. Temperature of conductor : **70°C**,

Nhiệt độ môi trường \ Ambient temperature : **30°C**

| Tiết diện danh định<br>Nominal cross section area | 2 Cấp 1 lõi<br>Two load, single core |      |     | 3 Cấp 1 lõi<br>Three load, single core |      |     |     | Cấp 2 lõi<br>Two-core cable |      |      |     | Cấp 3 lõi<br>Three-core cable |     |      |      |
|---|--------------------------------------|------|-----|--|------|-----|-----|-----------------------------|------|------|-----|-------------------------------|-----|------|------|
|   | [A]                                  | [B]  | [D] | [A]                                    | [B]  | [D] | [D] | [A]                         | [B]  | [C]  | [D] | [A]                           | [B] | [C]  | [D]  |
| mm <sup>2</sup>                                   | A                                    | A    | A   | A                                      | A    | A   | A   | A                           | A    | A    | A   | A                             | A   | A    | A    |
| <b>1.5</b>  | 14.5                                 | 17.5 | 24  | 13.5                                   | 15.5 | 19  | 20  | 14                          | 16.5 | 19.5 | 22  | 13                            | 15  | 17.5 | 18.5 |
| <b>2.5</b>  | 19.5                                 | 24   | 33  | 18                                     | 21   | 26  | 27  | 18.5                        | 23   | 27   | 30  | 17.5                          | 20  | 24   | 25   |
| <b>4</b>  | 26                                   | 32   | 44  | 24                                     | 28   | 36  | 37  | 25                          | 30   | 36   | 40  | 23                            | 27  | 32   | 34   |
| <b>6</b>  | 34                                   | 41   | 57  | 31                                     | 36   | 45  | 47  | 32                          | 38   | 46   | 51  | 29                            | 34  | 41   | 43   |
| <b>10</b>   | 46                                   | 57   | 78  | 42                                     | 50   | 64  | 66  | 43                          | 52   | 63   | 70  | 39                            | 46  | 57   | 60   |
| <b>16</b>   | 61                                   | 76   | 104 | 56                                     | 68   | 86  | 89  | 57                          | 69   | 85   | 94  | 52                            | 62  | 76   | 80   |
| <b>25</b>   | 80                                   | 101  | 131 | 73                                     | 89   | 110 | 114 | 75                          | 90   | 112  | 119 | 68                            | 80  | 96   | 101  |

[A] : Cáp chạy trong ống, đặt trong tường cách nhiệt \ Cable in conduit in a thermally insulated wall

[B] : Cáp chạy trong ống, đặt trên tường bằng gỗ \ Cable in conduit in on wooden wall

[C] : Cáp đặt trên tường bằng gỗ \ Cable on wooden wall

[D] : Cáp trong không khí \ Cable in free air

### Hệ số biến đổi theo nhiệt độ ngoài trời khác 30°C \ Correction factors for ambient air temperatures other than 30°C

| Air Temperature | 10°C | 15°C | 20°C | 25°C | 35°C | 40°C | 45°C | 50°C |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Factor          | 1.22 | 1.17 | 1.12 | 1.06 | 0.94 | 0.87 | 0.79 | 0.71 |

### Hệ số suy giảm đối với mạch điện hoặc một cáp nhiều lõi hoặc đối với một nhóm có nhiều hơn một mạch hoặc nhiều hơn một cáp nhiều lõi \ Reduction factors for groups of more than one circuit or of more than one multi-core cable

| Number of circuits or multi-core cables | 1 | 2   | 3   | 4    | 5   | 6    | 7    | 8    | 9   | 12   | 16   | 20   |
|---|---|-----|-----|------|-----|------|------|------|-----|------|------|------|
| Factor                                  | 1 | 0.8 | 0.7 | 0.65 | 0.6 | 0.57 | 0.54 | 0.52 | 0.5 | 0.45 | 0.41 | 0.38 |

- (1) Các hệ số này áp dụng cho nhóm cáp đồng nhất, mang tải đồng đều.
- (2) Trong trường hợp khe hở nằm ngang giữa các cáp liền kề vượt quá hai lần đường kính ngoài thì không cần áp dụng hệ số suy giảm.
- (3) Các hệ số giống như vậy áp dụng cho nhóm có hai hoặc ba cáp một lõi, cáp nhiều lõi.
- (4) Nếu hệ thống gồm cả cáp hai lõi và ba lõi thì tổng số cáp được lấy là số mạch điện và hệ thống tương ứng áp dụng cho các bảng đối với hai ruột dẫn mang tải áp dụng cho cáp hai lõi và cho các bảng đối với ba ruột dẫn mang tải áp dụng cho cáp ba lõi
- (5) Nếu nhóm gồm n cáp một lõi thì có thể coi như n/2 mạch điện của hai ruột dẫn mang tải hoặc n/3 mạch điện của ba ruột dẫn mang tải